

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 32              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |                                                                                      |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Đông  | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                         |
| Ông Nguyễn Sỹ Thiêm   | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Quốc Hòa   | Chủ tịch (Miễn nhiệm 02 tháng 02 năm 2019)                                           |
| Ông Nguyễn Hữu Tới    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                       |
| Ông Dương Văn Mậu     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                       |
| Ông Hoàng Trọng Đức   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                       |
| Ông Nguyễn Đức Dũng   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                       |
| Ông Nguyễn Học Trình  | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                     |
| Ông Vũ Văn Mạnh       | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                     |
| Ông Vương Xuân Bền    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)                                     |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                                                       |
|-----------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Hiếu     | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)    |
| Ông Nguyễn Học Trình  | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)  |
| Ông Vương Xuân Bền    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Thế Hùng       | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Đức Dũng       | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Sỹ Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trần Trung Huế    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Đặng Văn Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>1.224.344.468.474</b> | <b>1.331.579.372.476</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>88.102.449.354</b>    | <b>84.424.522.073</b>        |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 88.102.449.354           | 81.744.522.073               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | -                        | 2.680.000.000                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>117.009.424.658</b>   | <b>113.000.000.000</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        | 5           | 117.009.424.658          | 113.000.000.000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>777.379.038.640</b>   | <b>925.065.205.198</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 747.032.655.081          | 926.034.785.147              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 7           | 45.210.452.677           | 17.125.135.339               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 8           | 25.260.929.034           | 25.341.423.977               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 9           | (40.124.998.152)         | (43.436.139.265)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>238.294.712.178</b>   | <b>206.198.468.258</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        | 10          | 238.294.712.178          | 206.198.468.258              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>3.558.843.644</b>     | <b>2.891.176.947</b>         |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 1.128.603.394            | 2.529.067.428                |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 18          | 2.430.240.250            | 362.109.519                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>233.760.957.502</b>   | <b>258.156.270.512</b>       |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>181.623.478.101</b>   | <b>200.847.368.101</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 13          | 181.364.386.367          | 200.070.092.901              |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 655.391.635.470          | 654.554.196.970              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (474.027.249.103)        | (454.484.104.069)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 14          | 259.091.734              | 777.275.200                  |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 3.886.376.000            | 3.886.376.000                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (3.627.284.266)          | (3.109.100.800)              |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>106.773.720</b>       | <b>160.491.747</b>           |
| - Nguyên giá                                     | 231        |             | 2.134.315.384            | 2.134.315.384                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | (2.027.541.664)          | (1.973.823.637)              |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>34.914.075.520</b>    | <b>34.914.075.520</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang          | 241        | 11          | 33.550.759.156           | 33.550.759.156               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        |             | 1.363.316.364            | 1.363.316.364                |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.990.000.000</b>     | <b>1.990.000.000</b>         |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        | 5           | 7.362.500.000            | 7.362.500.000                |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        | 5           | (5.372.500.000)          | (5.372.500.000)              |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>15.126.630.161</b>    | <b>20.244.335.144</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 12          | 14.599.469.571           | 19.717.174.554               |
| 2. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 527.160.590              | 527.160.590                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>1.458.105.425.976</b> | <b>1.589.735.642.988</b>     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>1.089.961.208.501</b> | <b>1.165.523.499.843</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>1.010.114.291.044</b> | <b>1.075.687.874.661</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 16          | 375.003.150.103          | 433.159.959.890              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 17          | 117.885.552.059          | 165.410.910.426              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 18          | 2.573.261.861            | 8.574.679.103                |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 5.372.461.410            | 6.517.333.259                |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 19          | 102.032.788.004          | 128.430.709.361              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        | 20          | 3.038.719.214            | 2.991.469.885                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 21          | 35.653.150.197           | 49.945.086.532               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 22          | 366.892.886.806          | 274.344.204.815              |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 1.662.321.390            | 6.313.521.390                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>79.846.917.457</b>    | <b>89.835.625.182</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 21          | 1.945.984.000            | 1.788.132.000                |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 23          | 34.883.352.547           | 45.029.912.272               |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        |             | 43.017.580.910           | 43.017.580.910               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>368.144.217.475</b>   | <b>424.212.143.145</b>       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>368.144.217.475</b>   | <b>424.212.143.145</b>       |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000              |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 30.000.000.000           | 30.000.000.000               |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 96.790.428.264           | 96.790.428.264               |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 38.288.418.198           | 93.926.021.189               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 31.926.021.189           | 2.322.069.736                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 6.362.397.009            | 91.603.951.453               |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 3.065.371.013            | 3.495.693.692                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>1.458.105.425.976</b> | <b>1.589.735.642.988</b>     |

  
**Võ Thị Hải An**  
 Người lập biểu

  
**Phạm Văn Vũ**  
 Kế toán trưởng

  
**Đặng Văn Hiếu**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 27          | 538.548.858.331 | 703.732.127.583 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 538.548.858.331 | 703.732.127.583 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    | 28          | 503.077.898.304 | 644.560.409.025 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 35.470.960.027  | 59.171.718.558  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 29          | 4.177.478.795   | 19.650.307.266  |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 31          | 13.965.794.188  | 14.827.123.630  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 13.521.020.808  | 14.827.123.630  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 30          | 17.005.391.003  | 14.551.367.208  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 8.677.253.631   | 49.443.534.986  |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 168.009.091     | 172.138.000     |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | 926.474.275     | 509.443.446     |
| 12. Lỗ khác (40=31-32)                                        | 40    |             | -758.465.184    | -337.305.446    |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 7.918.788.447   | 49.106.229.540  |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 32          | 1.986.714.117   | 9.929.529.845   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 5.932.074.330   | 39.176.699.695  |
| Cổ đông của công ty mẹ                                        | 61    |             | 6.362.397.009   | 39.300.196.517  |
| Cổ đông không kiểm soát                                       | 62    |             | (430.322.679)   | (123.496.822)   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    | 33          | 318             | 1.922           |

  
Võ Thị Hải An  
Người lập biểu

  
Phạm Văn Vũ  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | 7.918.788.447     | 49.106.229.540    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | 20.115.046.527    | 16.932.564.632    |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (3.311.141.113)   | (39.968.059.185)  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05    | (4.177.478.795)   | (19.748.107.266)  |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 13.521.020.808    | 14.827.123.630    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | 34.066.235.874    | 21.149.751.351    |
| Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                         | 09    | 147.673.367.867   | 120.421.712.385   |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10    | (32.096.243.920)  | 205.707.201.943   |
| Giảm chi phí trả trước                                                                   | 11    | (146.817.230.588) | (366.886.720.998) |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 12    | 5.117.704.983     | 2.787.778.508     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    | (14.602.972.011)  | (14.490.785.749)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 15    | (7.400.745.934)   | (36.453.367.528)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (6.651.200.000)   | (16.823.952.633)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | (20.711.083.729)  | (84.588.382.721)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    | (837.438.500)     | (17.676.189.851)  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | -                 | 97.800.000        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23    | -                 | (60.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24    | -                 | 165.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 2.824.327.244     | 18.857.099.716    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | 1.986.888.744     | 106.278.709.865   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33    | 441.923.564.364   | 366.266.585.220   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 34    | (359.521.442.098) | (434.033.302.495) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | 36    | (60.000.000.000)  | (100.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                             | 40    | 22.402.122.266    | (167.766.717.275) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                             | 50    | 3.677.927.281     | (146.076.390.131) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                          | 60    | 84.424.522.073    | 224.522.404.331   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)                                              | 70    | 88.102.449.354    | 78.446.014.200    |

Võ Thị Hải An  
 Người lập biểu

Phạm Văn Vũ  
 Kế toán trưởng

Đặng Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 722 (31 tháng 12 năm 2018: 822).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa; và
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không xác định được một cách rõ ràng mà phụ thuộc và từng hợp đồng, dự án do Công ty thực hiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 công ty con:

| <b>Công ty con</b>                          | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b> | <b>Hoạt động chính</b>          |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại | Hà Nội                            | 76,85                      | 76,85                                   | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |

Các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được điều chỉnh hồi tố dựa trên kết quả thanh tra thuế cho năm 2018 bao gồm các điều chỉnh chủ yếu sau:

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán lô liên kê và giá vốn tương ứng
- Các điều chỉnh khác

**Bảng cân đối kế toán**

| <b>Chi tiêu</b>                            | <b>Mã số</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>(Số liệu đã báo cáo)</b> | <b>Số điều chỉnh</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>(Trình bày lại)</b> |
|--------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
|                                            |              | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                           |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131          | 924,593,636,369                           | 1,441,148,778        | 926,034,785,147                      |
| Hàng tồn kho                               | 140          | 212,648,796,776                           | (6,450,328,518)      | 206,198,468,258                      |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152          | 2,829,878,631                             | (300,811,203)        | 2,529,067,428                        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312          | 173,385,876,082                           | (7,974,965,656)      | 165,410,910,426                      |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313          | 7,248,647,358                             | 1,326,031,745        | 8,574,679,103                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421          | 92,587,078,221                            | 1,338,942,968        | 93,926,021,189                       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b         | 90,265,008,485                            | 1,338,942,968        | 91,603,951,453                       |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng và khó khăn trong việc thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị thuần có thể thực hiện được tuân thủ theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 - 28 |
| Máy móc và thiết bị        | 04 - 08 |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 08 |
| Thiết bị văn phòng         | 04 - 06 |
| Tài sản khác               | 04      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ đá tại Phú Mãn Quốc Oai. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ đá trong vòng 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.



Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 07 - 28 năm.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ đã xuất dùng, các chi phí vật liệu, nhân công làm móng cho các trạm trộn bê tông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc



đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 3.416.458.458         | 439.616.932           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 84.685.990.896        | 81.304.905.141        |
| Tương đương tiền (*)            | -                     | 2.680.000.000         |
|                                 | <b>88.102.449.354</b> | <b>84.424.522.073</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối kỳ<br>VND |                 | Số đầu kỳ<br>VND |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc          | Giá trị ghi sổ  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 117.009.424.658   | 117.009.424.658 | 113.000.000.000  | 113.000.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND) đã được dùng để thế chấp cho khoản vay.

## Đầu tư dài hạn khác

|                                                          | Số cuối kỳ<br>VND    |                      | Số đầu kỳ<br>VND     |                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                    |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Vipaco                                   | 5.312.500.000        | 5.312.500.000        | 5.312.500.000        | 5.312.500.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung | 690.000.000          | -                    | 690.000.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex         | 1.300.000.000        | -                    | 1.300.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình                        | 60.000.000           | 60.000.000           | 60.000.000           | 60.000.000           |
|                                                          | <b>7.362.500.000</b> | <b>5.372.500.000</b> | <b>7.362.500.000</b> | <b>5.372.500.000</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>             | <b>(Trình bày lại)</b> |
|                                                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN                                            | 20.249.920.250         | 61.249.920.250         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam                                | 35.779.926.000         | 51.779.926.000         |
| Công ty ETEC E&C LTD                                                      | 43.829.198.600         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SUNRISE Việt Nam                       | 48.699.185.000         | 43.699.185.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine                                         | 31.557.084.675         | 36.557.084.675         |
| Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt                                         | 9.202.083.218          | 33.503.263.270         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings                               | 3.742.974.952          | 30.162.612.952         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS                                        | 17.421.687.173         | 28.345.670.942         |
| Công ty Cổ phần Confitech Tân Đạt                                         | 5.438.538.325          | 9.788.538.325          |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô                     | 13.630.746.222         | 10.010.791.222         |
| Phải thu các bên khác                                                     | 324.999.466.456        | 402.196.151.500        |
|                                                                           | <b>554.550.810.871</b> | <b>707.293.144.136</b> |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 192.481.844.210        | 218.741.641.011        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>747.032.655.081</b> | <b>926.034.785.147</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH MTV cửa và cửa sổ More Than Gold                | 12.938.333.396        | -                     |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Trivico Hà Nội | 6.722.741.145         | 2.851.572.314         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GILEXCO                      | 5.254.769.208         | 5.254.769.208         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santek Việt Nam              | 5.000.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần GRB Việt Nam                                 | 1.089.773.745         | 1.089.773.745         |
| Các nhà cung cấp khác                                        | 14.204.835.183        | 7.929.020.072         |
|                                                              | <b>45.210.452.677</b> | <b>17.125.135.339</b> |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng                               | 6.498.886.036         | 7.493.890.684         |
| Phải thu lãi tiền gửi                 | 3.030.371.775         | 3.171.430.556         |
| Phải thu lãi chậm trả từ Tổng Công ty | 14.804.602.218        | 13.368.125.146        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác      | 927.069.005           | 1.307.977.591         |
|                                       | <b>25.260.929.034</b> | <b>25.341.423.977</b> |

**9. NỢ XẤU**

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                         | Số cuối kỳ            |                           |                      | Số đầu kỳ             |                           |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                                         | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn |
| <b>Phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi</b>                    |                       |                           |                      |                       |                           |                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11                                          | 4.609.047.895         | -                         | trên 3 năm           | 4.609.047.895         | 67.249.600                | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 123                                            | 4.460.573.725         | -                         | trên 3 năm           | 4.460.573.725         | -                         | dưới 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15                                          | 2.583.660.508         | -                         | trên 3 năm           | 2.583.660.508         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp                                | 2.503.111.282         | -                         | trên 3 năm           | 2.503.111.282         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Siêu Tuệ                                                | 2.169.303.500         | -                         | trên 3 năm           | 2.169.303.500         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386                          | 1.703.492.023         | -                         | trên 3 năm           | 1.703.492.023         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần CCID                                                    | 1.617.272.500         | -                         | trên 3 năm           | 1.617.272.500         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SICO                                             | 1.419.952.000         | -                         | trên 3 năm           | 1.419.952.000         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO                            | 1.123.976.000         | -                         | trên 3 năm           | 1.123.976.000         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình                           | 1.028.746.000         | -                         | trên 3 năm           | 1.028.746.000         | -                         | trên 3 năm           |
| Công ty Kim Thành                                                       | 474.857.800           | -                         | trên 3 năm           | 1.850.945.000         | -                         | trên 3 năm           |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc<br>hội và Hội trường Ba Đình | 31.000.123            | -                         | trên 3 năm           | 1.557.503.426         | -                         | trên 3 năm           |
| Các đối tượng khác                                                      | 16.400.004.796        | -                         |                      | 17.637.353.693        | 761.548.687               |                      |
|                                                                         | <b>40.124.998.152</b> | <b>-</b>                  |                      | <b>44.264.937.552</b> | <b>828.798.287</b>        |                      |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                         | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |                 |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                         | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng | Giá gốc                      | VND<br>Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 6.972.125.464          | -               | 12.607.696.449               | -               |
| Công cụ, dụng cụ                        | 532.589.456            | -               | 569.469.044                  | -               |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 230.789.997.258        | -               | 193.021.302.765              | -               |
|                                         | <b>238.294.712.178</b> | <b>-</b>        | <b>206.198.468.258</b>       | <b>-</b>        |

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

|                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                              | VND                    | VND                          |
| Dự án Soliel Ánh Dương Đà Nẵng               | 47.673.480.945         | 42.544.359.940               |
| Dự án hạ tầng Gang thép Hòa Phát - Dung Quất | 21.007.542.000         | 3.471.797.062                |
| Dự án HSVC 1 PP4 Cái Mép Vũng tàu            | 17.215.632.000         | 16.992.303.698               |
| Dự án Trung tâm CoCo Entertainment           | 8.447.966.828          | 7.937.617.453                |
| Dự án khách sạn Mikazuki Đà Nẵng             | 7.523.656.457          | -                            |
| Dự án nhà máy thép Hòa Phát - Hải Dương      | 7.298.645.000          | 3.062.031.955                |
| Dự án móng và tầng hầm HATECO Plaza          | 7.134.898.523          | 7.134.898.523                |
| Dự án Tuyến nước sạch Sông Đà giai đoạn 2    | 7.055.800.000          | 9.348.079.279                |
| Các công trình khác                          | 107.432.375.505        | 102.530.214.855              |
|                                              | <b>230.789.997.258</b> | <b>193.021.302.765</b>       |

# **11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                                              | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | Giá gốc               | Giá trị có thể        | Giá gốc               | Giá trị có thể        |
|                                                              | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| San nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (i) | 9.001.562.600         | 9.001.562.600         | 9.001.562.600         | 9.001.562.600         |
| Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D (ii)                             | 24.549.196.556        | 24.549.196.556        | 24.549.196.556        | 24.549.196.556        |
|                                                              | <b>33.550.759.156</b> | <b>33.550.759.156</b> | <b>33.550.759.156</b> | <b>33.550.759.156</b> |

- (i) Theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty Cổ phần VIMECO) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở CBCNV, Dự án được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại các Quyết định số 460/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2003 và số 585/QĐ-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2003, được UBND Thành phố chấp thuận địa điểm, diện tích đất để thực hiện dự án tại Văn bản số 2720/UB-XĐĐT ngày 04 tháng 9 năm 2003. Theo đó, liên quan đến chi phí san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, Công ty có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn và làm thủ tục thanh toán phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, từ các chủ đầu tư thứ phát. Tuy nhiên, đến nay mặc dù Công ty đã có văn bản gửi cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết theo quy định. Để có thể sớm thu hồi khoản chi phí đầu tư này, Công ty đã đàm phán trực tiếp với các chủ đầu tư thứ phát, thống nhất phương án xử lý làm cơ sở thanh toán, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thứ phát sớm triển khai dự án được cấp. Theo Biên bản Thỏa thuận ngày 20 tháng 7 năm 2018 ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (HTC) – một trong các nhà đầu tư thứ phát tại lô E9, Phạm Hùng, HTC đã cam kết thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Vimeco.

- (ii) Đây là chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, giao Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Công văn số 182/STC-QLG ngày 16 tháng 01 năm 2014 thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là khoảng 31,143 tỷ VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Công văn số 6588/UBND-QLĐĐ1 giao Sở Tài chính tiếp tục thực hiện việc xác định phần giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 để chi trả cho Công ty Cổ phần Vimeco theo đúng quy định hiện hành và sau khi được hoàn trả lại kinh phí đầu tư còn lại trên đất, yêu cầu Công ty Cổ phần Vimeco bàn giao hồ sơ đất đai, giao đất tại thực địa ngay cho thành phố Hạ Long quản lý. Ngày 21 tháng 04 năm 2017 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập hội đồng xác định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập tổ công tác giúp việc hội đồng theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Công ty đã có Công văn số 348 CV/VMC-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2018 gửi các phòng ban liên quan về việc Công ty đã chủ động làm việc với các cơ quan chức năng, cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc xác định giá trị đã đầu tư tại dự án, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn tất công việc này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình làm việc và chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D nói trên.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.245.669.679         | 8.008.869.492         |
| Chi phí trả trước khác     | 7.353.799.892         | 11.708.305.062        |
|                            | <b>14.599.469.571</b> | <b>19.717.174.554</b> |

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |                               |                              |               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 49.045.806.512                       | 425.250.743.485               | 173.061.740.864               | 5.473.775.390                | 1.722.130.719 | 654.554.196.970 |
| Mua sắm mới                   | -                                    | -                             | 520.000.000                   | 317.438.500                  | -             | 837.438.500     |
| Số dư cuối kỳ                 | 49.045.806.512                       | 425.250.743.485               | 173.581.740.864               | 5.791.213.890                | 1.722.130.719 | 655.391.635.470 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                               |                              |               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 32.853.021.575                       | 296.925.406.215               | 118.841.507.463               | 4.391.026.183                | 1.473.142.633 | 454.484.104.069 |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.612.545.410                        | 11.797.945.795                | 5.685.352.337                 | 211.158.639                  | 236.142.853   | 19.543.145.034  |
| Số dư cuối kỳ                 | 34.465.566.985                       | 308.723.352.010               | 124.526.859.800               | 4.602.184.822                | 1.709.285.486 | 474.027.249.103 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                               |                              |               |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 16.192.784.937                       | 128.325.337.270               | 54.220.233.401                | 1.082.749.207                | 248.988.086   | 200.070.092.901 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 14.580.239.527                       | 116.527.391.475               | 49.054.881.064                | 1.189.029.068                | 12.845.233    | 181.364.386.367 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 95,868 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 129,092 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 331,841 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 330,374 triệu VND).



**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền khai thác<br>(*)<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                               |
| Số dư đầu kỳ           | 3.886.376.000                 |
| Số dư cuối kỳ          | 3.886.376.000                 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                               |
| Số dư đầu kỳ           | 3.109.100.800                 |
| Khấu hao trong kỳ      | 518.183.466                   |
| Số dư cuối kỳ          | 3.627.284.266                 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                               |
| Tại ngày đầu kỳ        | <b>777.275.200</b>            |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>259.091.734</b>            |

(\*) Quyền khai thác thể hiện chi phí cấp quyền cho giai đoạn khai thác 5 năm từ năm 2014 đến năm 2019 cho việc khai thác đá tại mỏ khu Đồng Võ III, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Khu trường nghề<br>cho thuê<br>VND | Văn phòng cho<br>thuê<br>VND | Tổng<br>VND   |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.274.826.950                      | 859.488.434                  | 2.134.315.384 |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.274.826.950                      | 859.488.434                  | 2.134.315.384 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.274.826.950                      | 698.996.687                  | 1.973.823.637 |
| Trích khấu hao trong kỳ       |                                    | 53.718.027                   | 53.718.027    |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.274.826.950                      | 752.714.714                  | 2.027.541.664 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                              |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                                  | 160.491.747                  | 160.491.747   |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                                  | 106.773.720                  | 106.773.720   |

Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích văn phòng toà nhà Vimeco tại đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội và khu Trường nghề Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.274.826.950 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.274.826.950 VND).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu kỳ</b>              |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                          | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
|                                                                          | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Trường Hải                                                  | 31.251.862.789                | 32.416.997.189                |
| Công ty Cổ phần ADG HOLDING                                              | 26.435.075.655                | 26.435.075.655                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO                                           | 16.445.602.168                | 16.445.602.168                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS                              | 14.660.775.360                | 14.660.775.360                |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Đại Thế Giới                           | 12.298.396.499                | 9.587.149.299                 |
| Công ty TNHH MTV ĐTKD và SX VLXD Dung Quất                               | 9.103.963.134                 | 8.440.646.056                 |
| Các đối tượng khác                                                       | 239.424.647.821               | 299.515.493.636               |
|                                                                          | <b>349.620.323.426</b>        | <b>407.501.739.363</b>        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 25.382.826.677                | 25.658.220.527                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>375.003.150.103</b>        | <b>433.159.959.890</b>        |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                         | <b>VND</b>             | <b>(Trình bày lại)</b> |
|                                                                                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng - Dự án Soleil Ánh Dương                                           | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu                                                            | 5.567.700.000          | 5.567.700.000          |
| Công ty ETEC E&C LTD - Thầu EPC XDCT gói thầu HSVC1 PP-4 thuộc dự án NMSX Polypropylene (PP) và kho LPG | -                      | 45.237.234.150         |
| Khách hàng khác                                                                                         | 6.194.293.930          | 18.827.995.467         |
|                                                                                                         | <b>17.761.993.930</b>  | <b>75.632.929.617</b>  |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)                | 100.123.558.129        | 89.777.980.809         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                        | <b>117.885.552.059</b> | <b>165.410.910.426</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>Số đầu kỳ</b>       | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số đã thực nộp</b>         | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                            | <b>(Trình bày lại)</b> | <b>/thu trong kỳ</b> | <b>/thu/khấu trừ trong kỳ</b> |                       |
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>            |
|                            | <b>Phải thu</b>        | <b>Phải trả</b>      |                               | <b>Phải thu</b>       |
| Thuế giá trị gia tăng      |                        | 713.667.693          | 882.656.877                   | 1.582.402.353         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 362.109.519,00         | 3.345.901.086        | 1.986.714.117                 | 7.400.745.934         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                      | 4.515.110.324        | 3.731.552.402                 | 5.687.323.082         |
| Thuế tài nguyên môi trường | -                      | -                    | 1.229.436.600                 | 1.229.436.600         |
| Các loại thuế khác         | -                      | -                    | 6.000.000                     | 6.000.000             |
|                            | <b>362.109.519,00</b>  | <b>8.574.679.103</b> | <b>7.836.359.996</b>          | <b>15.905.907.969</b> |
|                            |                        |                      |                               | <b>2.430.240.250</b>  |
|                            |                        |                      |                               | <b>2.573.261.861</b>  |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí phải trả thi công dự án CT4                              | 88.181.986.959         | 96.924.604.278         |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh | 7.899.014.444          | 8.810.974.468          |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang           | 5.254.769.208          | 5.254.769.208          |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng     | -                      | 1.861.392.811          |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng                  | -                      | 13.800.000.000         |
| Lãi vay phải trả                                                 | 677.980.320            | 1.759.931.523          |
| Chi phí khác                                                     | 19.037.073             | 19.037.073             |
|                                                                  | <b>102.032.788.004</b> | <b>128.430.709.361</b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                                                             | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng | 3.038.719.214        | 2.991.469.885        |
|                                                                             | <b>3.038.719.214</b> | <b>2.991.469.885</b> |

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 2.621.860.282         | 776.922.828           |
| Phải trả phí bảo trì chung cư (*)               | 24.933.509.319        | 31.201.856.020        |
| Các khoản tạm ứng phải trả                      | 4.911.050.030         | 14.883.965.488        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 413.093.940           | 103.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 2.773.636.626         | 2.979.342.196         |
|                                                 | <b>35.653.150.197</b> | <b>49.945.086.532</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 1.945.984.000         | 1.788.132.000         |
|                                                 | <b>1.945.984.000</b>  | <b>1.788.132.000</b>  |

(\*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ đã bàn giao thuộc dự án CT4 sẽ được bàn giao cho Ban quản trị tòa nhà sau khi thành lập.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                | <b>Số đầu kỳ</b>                      | <b>Trong kỳ</b>        |                        | <b>Số cuối kỳ</b>                     |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|
|                                                | <b>Giá trị/ Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>            | <b>Giá trị/ Số có khả năng trả nợ</b> |
|                                                | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                            |
| Vay ngắn hạn                                   | 243.030.334.110                       | 441.923.564.364        | 342.976.830.420        | 341.977.068.054                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23) | 31.313.870.705                        | 10.146.559.725         | 16.544.611.678         | 24.915.818.752                        |
|                                                | <b>274.344.204.815</b>                | <b>452.070.124.089</b> | <b>359.521.442.098</b> | <b>366.892.886.806</b>                |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                                                              | Loại tiền | Lãi suất năm | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
|                                                                        |           |              | VND             | VND             |
| Tại Công ty Cổ phần Vimeco                                             |           |              |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long             | VND       | 6%           | 74.045.987.600  | 26.260.752.000  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây        | VND       | 6,8% - 7%    | 124.697.512.517 | 74.936.901.966  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành      | VND       | 6,8% - 7%    | 96.977.456.681  | 83.101.988.475  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy      | VND       | 6,8% - 7%    | 11.500.000.000  | 27.492.014.960  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt                    | VND       | 6,5% - 7%    | 18.100.000.000  | 10.800.000.000  |
| Vay cá nhân                                                            | VND       | 7%           | 1.700.000.000   | 1.700.000.000   |
| Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại                        |           |              |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây        | VND       | 8,5% - 9,25% | 13.125.891.310  | 12.477.751.251  |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | VND       | 8,5% - 8,7%  | 1.830.219.946   | 2.801.849.425   |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội chi nhánh Hoàng Quốc Việt        | VND       | 7,8%         | -               | 3.299.076.033   |
| Các khoản vay cá nhân                                                  | VND       | 8%           | -               | 160.000.000     |
| Tổng cộng                                                              |           |              | 341.977.068.054 | 243.030.334.110 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 11,882 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13,476 triệu VND).

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                 | Số đầu năm                     | Trong năm      |                       | Số cuối năm                    |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------------|
|                                 | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm                  | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
|                                 | VND                            | VND            | VND                   | VND                            |
| Vay dài hạn                     | 76.343.782.977                 | 16.544.611.678 |                       | 59.799.171.299                 |
|                                 | <b>76.343.782.977</b>          | <b>-</b>       | <b>16.544.611.678</b> | <b>59.799.171.299</b>          |
| Trong đó:                       |                                |                |                       |                                |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 31.313.870.705                 |                |                       | 24.915.818.752                 |
| Số phải trả sau 12 tháng        | 45.029.912.272                 |                |                       | 34.883.352.547                 |

Chi tiết khoản vay dài hạn của công ty như sau:

| Ngân hàng                                                          | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------|------------------|------------------|
|                                                                    |           |              |             | VND              | VND              |
| Tại Công ty Cổ phần Vimeco                                         |           |              |             |                  |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long         | VND       | 8,5% - 11%   | 2018 - 2021 | 7.558.100.000    | 9.843.800.000    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  | VND       | 9,5% - 11%   | 2017 - 2020 | 12.554.553.300   | 17.686.023.250   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây    | VND       | 9,5% - 10,5% | 2020        | 8.803.000.000    | 12.084.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt                | VND       | 9,5% - 10,5% | 2019 - 2022 | 20.159.829.000   | 24.945.021.000   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy  | VND       | 9% - 10,5%   | 2018 - 2023 | 10.247.083.000   | 10.980.060.000   |
| Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại                    |           |              |             |                  |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây    | VND       | 11,5%        | 2019        | 76.060.545       | 77.606.000       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | VND       | 10,9%        | 2020        | 400.545.454      | 727.272.727      |
|                                                                    |           |              |             | 59.799.171.299   | 76.343.782.977   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                              |           |              |             | (24.915.818.752) | (31.313.870.705) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                     |           |              |             | 34.883.352.547   | 45.029.912.272   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 83,987 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 115,616 triệu VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm                                                          | 24.915.818.752        | 31.313.870.705        |
| Trong năm thứ hai                                                           | 15.506.627.935        | 21.435.944.272        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                               | 19.376.724.612        | 23.593.968.000        |
|                                                                             | <b>59.799.171.299</b> | <b>76.343.782.977</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn) | 24.915.818.752        | 31.313.870.705        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                             | <b>34.883.352.547</b> | <b>45.029.912.272</b> |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

|                                  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng         |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                                  | VND                       | VND                     | VND                      | VND                                  | VND                                    | VND               |
| Số dư đầu kỳ trước               | 100.000.000.000           | 30.000.000.000          | 96.790.428.264           | 233.198.666.918                      | 5.179.036.399                          | 465.168.131.581   |
| Lợi nhuận trong kỳ               |                           |                         |                          | 39.300.196.517                       | (123.496.822)                          | 39.176.699.695    |
| Trích lập các quỹ                |                           |                         |                          | (30.258.134.671)                     | (127.740.352)                          | (30.385.875.023)  |
| Cổ tức                           |                           |                         |                          | (200.000.000.000)                    | (324.170.000)                          | (200.324.170.000) |
| Số dư cuối kỳ trước              | 100.000.000.000           | 30.000.000.000          | 96.790.428.264           | 42.240.728.764                       | 4.603.629.225                          | 273.634.786.253   |
| Số dư đầu kỳ này (trình bày lại) | 200.000.000.000           | 30.000.000.000          | 96.790.428.264           | 93.926.021.189                       | 3.495.693.692                          | 424.212.143.145   |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                         | -                       | -                        | 6.362.397.009                        | (430.322.679)                          | 5.932.074.330     |
| Trích lập các quỹ (i)            | -                         | -                       | -                        | (2.000.000.000)                      | -                                      | (2.000.000.000)   |
| Cổ tức (i)                       | -                         | -                       | -                        | (60.000.000.000)                     | -                                      | (60.000.000.000)  |
| Số dư cuối kỳ này                | 200.000.000.000           | 30.000.000.000          | 96.790.428.264           | 38.288.418.198                       | 3.065.371.013                          | 368.144.217.475   |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND và chia cổ tức với số tiền là 60.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 60.000.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 20.000.000 | 20.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 1 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                                                | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh sửa đổi |            | Vốn thực góp           |                        |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | VND                                                | %          | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất<br>nhập khẩu và Xây dựng Việt<br>Nam | 102.818.000.000                                    | 51,41      | 102.818.000.000        | 102.818.000.000        |
| Các cổ đông khác                                               | 97.182.000.000                                     | 48,59      | 97.182.000.000         | 97.182.000.000         |
|                                                                | <b>200.000.000.000</b>                             | <b>100</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                          | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------|------------|-----------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |           |
| Đô la Mỹ (USD)           | 573.64     | 186.07    |



**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động kết thúc 30 tháng 6 năm 2019

| Chi tiêu                                                   | Hoạt động xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản   | Bộ phận khác    | Tổng cộng         |
|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------------|
|                                                            | VND               | VND                  | VND            | VND             | VND               |
| Tổng doanh thu của bộ phận                                 | 287.773.244.423   | 230.010.970.774      | -              | 20.764.643.134  | 538.548.858.331   |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD                                  | 29.001.924.738    | (1.407.627.068)      | -              | 7.876.662.357   | 35.470.960.027    |
| Chi phí không phân bổ                                      |                   |                      |                |                 | 17.005.391.003    |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh                        |                   |                      |                |                 | 18.465.569.024    |
| Doanh thu tài chính                                        |                   |                      |                |                 | 4.177.478.795     |
| Chi phí tài chính                                          |                   |                      |                |                 | 13.965.794.188    |
| Kết quả từ các hoạt động khác                              |                   |                      |                |                 | (758.465.184)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 |                   |                      |                |                 | 1.986.714.117     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                   |                   |                      |                |                 | 5.932.074.330     |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                   |                      |                |                 |                   |
| Tài sản bộ phận                                            | 663.623.110.301   | 398.677.558.863      | 70.511.215.419 | 133.821.580.035 | 1.266.633.464.618 |
| Tài sản không phân bổ                                      |                   |                      |                |                 | 191.471.961.355   |
| Tổng Tài sản                                               |                   |                      |                |                 | 1.458.105.425.973 |
| Nợ phải trả bộ phận                                        | 267.169.127.830   | 178.670.734.324      | 80.557.542.863 | 184.704.641.067 | 711.102.046.084   |
| Nợ phải trả không phân bổ                                  | -                 | -                    | -              |                 | 378.859.162.415   |
| Tổng Nợ phải trả                                           |                   |                      |                |                 | 1.089.961.208.499 |
| Chi tiêu vốn                                               |                   | 520.000.000          |                | 317.438.500     | 837.438.500       |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                          | 8.026.205.433     | 9.783.331.528        |                | 1.733.608.073   | 19.543.145.034    |

Cho kỳ hoạt động kết thúc 30 tháng 6 năm 2018

| Chỉ tiêu                                                                           | Hoạt động xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản    | Bộ phận khác    | Tổng cộng                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                                    | VND               | VND                  | VND             | VND             | VND                      |
| Tổng doanh thu của bộ phận                                                         | 264.546.301.522   | 141.713.767.438      | 278.406.023.986 | 19.066.034.637  | 703.732.127.583          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                  | 2.486.831.843     | 857.078.845          | 50.943.615.835  | 4.884.192.035   | 59.171.718.558           |
| Chi phí không phân bổ                                                              |                   |                      |                 |                 | 14.551.367.208           |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh                                                |                   |                      |                 |                 | 44.620.351.350           |
| Doanh thu tài chính                                                                |                   |                      |                 |                 | 19.650.307.266           |
| Chi phí tài chính                                                                  |                   |                      |                 |                 | 14.827.123.630           |
| Kết quả từ các hoạt động khác                                                      |                   |                      |                 |                 | (337.305.446)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                         |                   |                      |                 |                 | 9.929.529.845            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                                           |                   |                      |                 |                 | 39.176.699.695           |
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</b> |                   |                      |                 |                 |                          |
| Tài sản bộ phận                                                                    | 737.198.910.850   | 528.298.599.936      | 108.927.276.497 | 80.507.835.654  | 1.454.932.622.937        |
| Tài sản không phân bổ                                                              |                   |                      |                 |                 | 134.803.020.051          |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                |                   |                      |                 |                 | <b>1.589.735.642.988</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                                                | 512.938.969.276   | 172.904.518.594      | 21.694.575.464  | 100.783.450.928 | 808.321.514.262          |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                          |                   |                      |                 |                 | 357.201.985.581          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                            |                   |                      |                 |                 | <b>1.165.523.499.843</b> |
| <b>Chi tiêu vốn</b>                                                                | 184.660.000       | 3.221.772.728        | -               | 1.568.563.081   | <b>4.974.995.809</b>     |
| <b>Khấu hao tài sản cố định hữu hình</b>                                           | 7.234.172.649     | 7.294.999.348        | -               | 2.403.392.635   | <b>16.932.564.632</b>    |

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                               | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |                             |                               |
| Trong đó:                                                                     |                             |                               |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                                                   | 287.773.244.423             | 264.546.301.522               |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp                                                | 230.010.970.774             | 141.713.767.438               |
| Doanh thu bất động sản                                                        | -                           | 278.406.023.986               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                    | 20.764.643.134              | 19.066.034.637                |
|                                                                               | <b>538.548.858.331</b>      | <b>703.732.127.583</b>        |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 8.163.435.116               | 109.163.754.653               |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                        | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp              | 258.771.319.685             | 262.059.469.679               |
| Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp | 231.418.597.842             | 140.856.688.593               |
| Giá vốn bất động sản                   | -                           | 227.462.408.151               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 12.887.980.777              | 14.181.842.602                |
|                                        | <b>503.077.898.304</b>      | <b>644.560.409.025</b>        |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 3.917.478.795               | 19.650.307.266                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 260.000.000                 | -                             |
|                             | <b>4.177.478.795</b>        | <b>19.650.307.266</b>         |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân công                     | 12.208.184.460              | 9.121.237.546                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 322.284.423                 | 527.787.113                   |
| Thuế, phí, lệ phí                     | 62.555.580                  | 3.000.000                     |
| Chi phí khấu hao                      | 1.619.738.096               | 955.730.782                   |
| (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (3.311.141.113)             | (3.194.748.239)               |
| Chi phí khác                          | 6.103.769.557               | 7.138.360.006                 |
|                                       | <b>17.005.391.003</b>       | <b>14.551.367.208</b>         |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 327.532.892.938             | 432.595.469.062               |
| Chi phí nhân công                | 89.083.865.821              | 64.354.394.582                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.885.022.729              | 16.543.927.032                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 122.458.167.305             | 114.910.557.488               |
|                                  | <b>557.959.948.793</b>      | <b>628.404.348.164</b>        |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                              | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.986.714.117        | 9.929.529.845        |
| <i>Công ty Cổ phần Vimeco</i>                                                | 1.986.714.117        | 9.929.529.845        |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Vimeco</i>                           | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>1.986.714.117</b> | <b>9.929.529.845</b> |

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                                                                  | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                  | <b>VND</b>    | <b>(Trình bày lại)</b> |
|                                                                                                                  | <b>VND</b>    | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                 | 6.362.397.009 | 39.300.196.517         |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -             | (858.045.879)          |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>                                                                        | -             | (858.045.879)          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                             | 20.000.000    | 20.000.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                  | <b>318</b>    | <b>1.922</b>           |

(\*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 08 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

|                                                            | <b>Kỳ trước</b>       |                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                            | <b>Số đã báo cáo</b>  | <b>Số trình bày lại</b> |
|                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 39.300.196.517        | 39.300.196.517          |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                        | -                     | (858.045.879)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>39.300.196.517</b> | <b>38.442.150.638</b>   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ          | 20.000.000            | 20.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>1.965</b>          | <b>1.922</b>            |

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:***Các bên liên quan**

Công ty TNHH An Quý Hưng  
 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1  
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 2  
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 9  
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12  
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 16  
 Công ty Cổ phần Vinaconex 25  
 Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex  
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex  
 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh  
 Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh  
 Công ty Cổ phần Viwaco

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ cao nhất  
 Công ty mẹ  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn  
 Trong cùng Tập đoàn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                          | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                          | <b>8.163.435.116</b>        | <b>109.163.754.653</b>        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 3.079.346.300               | 64.850.849.016                |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh   | 623.368.057                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9                            | 4.133.532.263               | 19.037.156.018                |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng                      | 327.188.496                 |                               |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2                            | -                           | 19.059.095.875                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 25                           | -                           | 1.886.984.091                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5                            | -                           | 169.667.653                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12                           | -                           | 4.160.002.000                 |
| <b>Mua hàng</b>                                          | <b>893.419.227</b>          | <b>3.311.388.637</b>          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9                            | 632.951.045                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25                             | 252.450.000                 | 1.160.631.818                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12                           | 8.018.182                   | 546.953.183                   |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex         | -                           | 1.603.803.636                 |
| <b>Cổ tức được nhận trong kỳ</b>                         | <b>260.000.000</b>          | <b>364.000.000</b>            |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex         | 260.000.000                 | 364.000.000                   |
| <b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>                            | <b>30.845.400.000</b>       | <b>102.818.000.000</b>        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 30.845.400.000              | 102.818.000.000               |
| <b>Lãi vay ứng vốn nhận được trong kỳ</b>                | <b>-</b>                    | <b>13.368.125.146</b>         |
| Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh  | -                           | 13.368.125.146                |
| <b>Lãi vay ứng vốn phải trả trong kỳ</b>                 | <b>881.221.608</b>          | <b>4.360.790.604</b>          |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 881.221.608                 | 4.360.790.604                 |

Y  
DU HA  
TE  
IM  
HA

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

|                                                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                      | <b>192.481.844.210</b>          | <b>218.741.641.011</b>         |
| Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh      | 109.802.393.421                 | 109.802.393.421                |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam     | 38.334.143.849                  | 53.633.129.611                 |
| Công ty TNHH An Quý Hưng                                     | 21.240.911.863                  | 30.795.103.163                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2                                | 10.622.420.388                  | 10.622.420.388                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1                                | 4.809.503.743                   | 4.809.503.743                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9                                | 3.616.379.170                   | 3.047.498.670                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12                               | 2.410.800.711                   | 3.210.800.711                  |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc | 976.168.865                     | 927.285.544                    |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 16                               | 669.122.200                     | 669.122.200                    |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh       | -                               | 437.032.645                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 25                               | -                               | 779.447.500                    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex              | -                               | 7.903.415                      |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                                | <b>14.804.602.218</b>           | <b>13.368.125.146</b>          |
| Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh      | 14.804.602.218                  | 13.368.125.146                 |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                     | <b>100.123.558.129</b>          | <b>89.777.980.809</b>          |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam     | 100.123.558.129                 | 89.777.980.809                 |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                           | <b>25.382.826.677</b>           | <b>25.658.220.527</b>          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9                                | 16.028.572.956                  | 15.332.326.806                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1                                | 3.739.968.350                   | 3.739.968.350                  |
| Công ty Cổ phần Viwaco                                       | 2.534.978.301                   | 2.534.978.301                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12                               | 1.482.694.837                   | 1.473.874.837                  |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex             | 1.404.626.360                   | 1.404.626.360                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam     | 191.985.873                     | 191.985.873                    |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25                                 | -                               | 980.460.000                    |

  
**Võ Thị Hải An**  
 Người lập biểu

  
**Phạm Văn Vũ**  
 Kế toán trưởng



  
**Đặng Văn Hiếu**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019